



SBT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2007



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG BOURBON TÂY NINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2007

Trang 03 - 11

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY _____	04
1. Thông tin công ty	
2. Các sự kiện quan trọng	
3. Ngành nghề kinh doanh	
4. Định hướng phát triển	
II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ _____	05
1. Kết quả hoạt động năm 2007	
2. Kế hoạch năm 2008	
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC _____	07
IV. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ _____	10
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH _____	10
VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY _____	10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2007

Trang 14 - 49

1. Báo cáo của hội đồng quản trị _____	15
2. Báo cáo kiểm toán độc lập _____	18
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007 _____	19
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2007 _____	23
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2007 _____	24
6. Thuyết minh báo cáo tài chính _____	25 - 49
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/03/2007 _____	45
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2007 đến ngày 31/12/2007 _____	49

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2007



I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Thông tin công ty:

- Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh được UBND tỉnh Tây Ninh cấp phép ngày 23/03/2007 với vốn điều lệ 1.419 tỷ đồng, tiền thân là Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh do tập đoàn Bourbon (Pháp) sở hữu 100%.
- Tên đầy đủ: Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh
- Tên giao dịch: Sucrerie de Bourbon Tay Ninh
- Tên viết tắt: SBT
- Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: Xã Tân Hưng - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh
- Văn phòng thương mại: Tòa nhà E-Town 2 - Số 364 đường Cộng Hòa - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 066 753250 - Fax: 066 839834
- Website: www.bourbontn.com.vn
- Email: sbttinh@hcm.vnn.vn
- Năng lực sản xuất:
- SBT hiện đang sở hữu 1 nhà máy sản xuất đường tinh luyện cao cấp theo tiêu chuẩn Châu Âu thương hiệu Mimosa, công suất thiết kế 8.000 tấn mía cây/ngày tương đương 100.000 đến 120.000 tấn đường thành phẩm/năm. Các sản phẩm phụ gồm mật rỉ, điện sản xuất từ bã mía để tiêu dùng nội bộ và bán cho tập đoàn điện lực Việt Nam
- Các chi nhánh trực thuộc tại Tây Ninh gồm 1 trại thực nghiệm mía rộng 33,8ha, 1 trại mía giống rộng 160ha, 1 hệ thống kho cảng bên sông Vàm Cỏ Đông.

Khi mới thành lập năm 1995, SBT là 1 liên doanh giữa Tập đoàn Bourbon (Pháp), Tổng Công ty mía đường II và Công ty mía đường Tây Ninh. Năm 2000, SBT trở thành công ty cổ phần 100% vốn nước ngoài sau khi 2 đối tác Việt Nam lần lượt rút lui khỏi liên doanh do ngành đường trong giai đoạn này bị thua lỗ triền miên. Năm 2004 là năm đầu tiên SBT có lãi. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả đời dự án là 10%, miễn thuế 4 năm kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Ngày 23/03/2007, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 141.925.800 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập : nắm giữ tối thiểu 72.402.000 cổ phần trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :
 - + Tập đoàn Bourbon : 72.382.000 cổ phần (trong số 141.905.800 cổ phần ban đầu)
 - + Ông Lê Văn Dĩnh : 10.000 cổ phần
 - + Ông Jacques de Chateaufieux : 10.000 cổ phần

Từ số cổ phần ban đầu là 141.905.800 cổ phần, tháng 4/2007, tập đoàn Bourbon đã chuyển nhượng 34.062.192 cổ phần cho 17 đối tác chiến lược (tức 24% vốn điều lệ). Đến cuối tháng 10/2007 hoàn tất chuyển nhượng cho cán bộ nhân viên, nông dân và một số đối tác khác. Tổng số lượng cổ phần mà tập đoàn Bourbon đã bán bớt đến ngày 31/12/2007 là 44.824.172 cổ phần. Đây cũng chính là số lượng cổ phần được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 25/02/2008 với mã chứng khoán là SBT.

2. Các sự kiện quan trọng:

- 7/1995: Nhận giấy phép đầu tư, thành lập liên doanh giữa tập đoàn Bourbon, Tổng công ty mía đường II và Công ty mía đường Tây Ninh
- 11/1995: Khởi công xây dựng nhà máy
- 10/1997: Đưa nhà máy vào chạy thử



- 01/1998: Vụ sản xuất đầu tiên
- 02/1999: Lễ khánh thành khai trương hoạt động của Nhà máy
- 01/2000: Điện thương phẩm của nhà máy hòa vào mạng lưới điện Quốc Gia
- 05/2000: chuyển sang công ty 100% vốn nước ngoài
- 11/2003: Đạt chứng chỉ ISO 9001:2000
- 03/2007: chuyển sang công ty cổ phần
- 04/2007: ký hợp đồng với 17 đối tác chiến lược
- 11/2007: Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương thành lập khu công nghiệp An Hòa
- 12/2007: thuê đất xây dựng Trung tâm Thương Mại
- 02/2008: cổ phiếu SBT chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

3. Ngành nghề kinh doanh:

Từ khi thành lập, ngành nghề chính của Công ty là sản xuất đường và các phụ phẩm có liên quan. Ngay sau khi cổ phần hóa, Công ty đã bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh để đáp ứng nhu cầu phát triển. Hiện nay các lĩnh vực hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đầu tư bao gồm:

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ
- Trồng cây mía, đầu tư phát triển mía
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng từ nguyên liệu chính là bã mía và/hoặc than đá
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp
- Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn

4. Định hướng phát triển

Ngay từ khi khởi động dự án SBT, tập đoàn Bourbon đã xác định luôn hướng tới sự phát triển bền vững, ổn định với phương châm “tối đa hóa lợi nhuận trong khuôn khổ pháp luật và hài hòa với lợi ích của các đối tác”. Sau khi cổ phần hóa, Công ty vẫn tiếp tục kế thừa phương châm kinh doanh này trong định hướng phát triển trong những năm tới như sau:

- Do có lợi thế rất lớn về công nghệ và chất lượng đường, vì vậy ngành kinh doanh chủ lực của SBT vẫn là sản xuất đường. SBT sẽ tiếp tục tập trung phát triển vùng nguyên liệu mía tại tỉnh Tây Ninh và các vùng lân cận kể cả Campuchia. Mục tiêu của SBT sẽ là nhà sản xuất đường tinh luyện hàng đầu của Việt Nam.
- Mở rộng các ngành sản xuất, dịch vụ có liên quan đến mía - đường
- Tiếp tục triển khai thành công các dự án Khu công nghiệp Bourbon An Hòa và Trung tâm thương mại Tây Ninh
- Hoàn thiện hệ thống quản lý hiện đại, hiệu quả, chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Kết quả hoạt động năm 2007

Năm 2007 là năm có nhiều chuyển biến đối với SBT khi công ty TNHH được cổ phần hóa. Do là công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên xin niêm yết kể từ khi Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư mới có hiệu lực, vì vậy SBT đã gặp rất nhiều khó khăn trong thủ tục do chưa có quy định cụ thể cho loại hình này, Chính vì vậy kế hoạch niêm yết trong năm 2007 đã không thực hiện được và đến cuối tháng 2/2008 cổ phiếu SBT mới chính thức được niêm yết.

1.1/ Tình hình sản xuất kinh doanh :

Mùa vụ 2007/2008 được bắt đầu từ ngày 26/11/2007 và đã kết thúc vào ngày 13/03/2008 với sản lượng mía ép là 662 ngàn tấn, chỉ bằng 88% so với dự kiến đầu vụ. Nguyên nhân chính của việc giảm sản lượng này là năng suất mía chỉ đạt 47T/ha (vụ trước là 57T/ha) do thời tiết không thuận lợi, mưa sớm ngay trong thời gian mía đang nảy mầm. Chi phí xăng dầu, phân bón tăng cũng làm cây mía không được bón phân và tưới đầy đủ. Các biện pháp cấp bách hiện đang áp dụng là :

- Hợp tác với nhóm nghiên cứu của giáo sư Võ Tòng Xuân để nghiên cứu tìm giải pháp tăng năng suất cho các ruộng mía.
- Cử nhân viên đến các ruộng mía để tư vấn về việc tưới, tiêu
- Tổ chức các nhóm công thực hiện dịch vụ trồng, chăm sóc mía cho nông dân
- Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa trong các khâu trồng, chăm sóc và thu hoạch mía

Năm 2007, mặc dù gặp nhiều khó khăn về nguyên liệu, Công ty Cổ phần Mía Đường Bourbon Tây Ninh vẫn duy trì được doanh thu 674 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 191 tỷ đồng, bằng 99% so với năm 2006. Hiện nay, đường tinh luyện vẫn là sản phẩm chính của SBT, chiếm 89% trên tổng doanh thu. Thương hiệu đường Mimosa chiếm 18% thị phần đường tinh luyện trong nước.

Quá trình sản xuất đường còn cung cấp cho SBT nguồn thu từ các sản phẩm phụ khác như mật ri chiếm 6,5% tổng doanh thu, điện sản xuất từ bã mía được sử dụng cho nhu cầu sản xuất, phần thặng dư được bán cho lưới điện quốc gia với doanh thu chiếm 4,4% trên tổng doanh thu.

1.2/ Tình hình đầu tư

Sau khi cổ phần hóa, công ty đã định hướng đa dạng hóa ngành nghề sản xuất kinh doanh nhằm khai thác tối đa tiềm năng của Công ty và phù hợp nhu cầu phát triển của địa phương. Ngày 30/11/2007, công ty đã được UBND tỉnh đồng ý về mặt chủ trương thành lập Khu công nghiệp Bourbon – An Hòa với tổng diện tích khoảng 1000ha. Tiếp đó, tháng 12/2007 công ty đã hoàn tất thủ tục thanh toán toàn bộ tiền thuê 14.682,3 m2 đất để xây dựng khu Trung tâm thương mại, dịch vụ tại trung tâm thị xã Tây Ninh.

Khu công nghiệp Bourbon An Hòa sẽ do Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Bourbon (BIC) quản lý. Vốn điều lệ của BIC là 300 tỷ đồng trong đó SBT sẽ góp vốn 60%, đối tác chính cùng góp 25% vốn vào dự án này là Công ty cổ phần Long Hậu - đơn vị đã triển khai rất thành công Khu công nghiệp Long Hậu tại huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An. Dự án Bourbon An Hòa đang trong giai đoạn lập quy hoạch chi tiết do các chuyên gia của Công ty Long Hậu và Công ty tư vấn xây dựng tổng hợp (Nageco) của Bộ xây dựng thực hiện. Tổng diện tích đã trình và được UBND huyện Trảng Bàng thông qua là 955ha đất công nghiệp và 67ha đất tái định cư. Dự án sẽ có doanh thu bắt đầu từ năm 2009.

Khu Trung Tâm Thương Mại - Dịch Vụ tại Trung tâm thị xã Tây Ninh: đã trả trước 36.256 triệu đồng toàn bộ tiền thuê đất cho 50 năm. Dự án đang trong giai đoạn lập phương án kinh tế kỹ thuật.

Tháng 11/2007 Công ty đã ký hợp đồng mua 500.000 cổ phần của Hoàng Anh Gia Lai và cam kết nắm giữ tối thiểu 2 năm.

1.3 Tình hình thực hiện kế hoạch

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
Vốn điều lệ	1.419.258	1.419.258	100%
Doanh thu thuần	729.984	674.272	92.37%
Lợi nhuận sau thuế	226.718	191321	84.39%
Tỷ lệ lợi nhuận / doanh thu	31,05%	28.37%	91.36%
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.597	1.348	84.41%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận không đạt kế hoạch là do giá đường xuống thấp, bình quân chỉ bằng 80% giá của năm 2006 và bằng 93% so với giá kế hoạch.

2/ Kế hoạch năm 2008:

Các công việc sẽ thực hiện trong năm 2008 bao gồm :

- Do tình hình thiếu hụt nguyên liệu, công ty sẽ chú trọng đẩy mạnh đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tại

tỉnh Tây Ninh, đồng thời mở rộng sang các khu vực lân cận. Hội đồng quản trị công ty đang có chủ trương phát triển vùng nguyên liệu sang Campuchia, tại các vùng đất rộng, thích hợp cho việc cơ giới hóa sản xuất như tỉnh Pre Viêng, Kong Pong Chàm,... Bên cạnh đó sẽ nghiên cứu khả năng thành lập một số bộ phận mới phục vụ cho việc trồng, chăm sóc, thu hoạch mía bao gồm :

- + 1 nhà máy sản xuất phân vi sinh từ phế phẩm tro lò, bã bùn để cung cấp cho nông dân
 - + 1 bộ phận dịch vụ nông nghiệp chuyên về máy móc, nông cụ
 - + 1 bộ phận hoặc công ty vận tải
- Kế hoạch năm 2008 sẽ hoàn tất xong các thủ tục thành lập Công ty cổ phần công nghiệp Bourbon, góp vốn và tiến hành đền bù giải tỏa 600ha, đồng thời xây dựng hoàn tất khu văn phòng chính.
 - Khu Trung Tâm Thương Mại – Dịch vụ Tây ninh : năm 2008 sẽ trình cấp có thẩm quyền duyệt quy hoạch tổng thể và chi tiết của dự án. Dự kiến sẽ khởi công xây dựng trong quý III năm 2008 để kịp đưa hệ thống Siêu Thị vào hoạt động trước Tết 2010.
 - Tăng cường hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, hoàn thiện hệ thống quản lý môi trường, mục tiêu sẽ đạt được giấy chứng nhận ISO:14000 trong năm 2008.
 - Chú trọng đến việc nâng cao giá trị thương hiệu đường tinh luyện Mimosas, đồng thời qua đó quảng bá hình ảnh SBT trên thị trường.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn cuối năm 2007 là 367,6 tỷ đồng và dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 sẽ đảm bảo trang trải các nhu cầu về tiền trong năm (góp vốn BIC, chia cổ tức, chi đầu tư xây dựng giai đoạn 1 của Siêu thị...).

Kế hoạch lợi nhuận năm 2008 :

Kế hoạch được xây dựng căn cứ vào tình hình thị trường hiện tại và dự báo thận trọng cho thời gian tới. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2008 như sau:

- Tổng doanh thu : 732.068 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 211.334 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 202.017 triệu đồng

Trong năm 2008, các dự án mới chưa có doanh thu. Kế hoạch lợi nhuận này được xây dựng chỉ căn cứ vào hoạt động sản xuất sản phẩm đường.

III/ BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty bao gồm :

- Ông Philippe LOMBARD - Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Thu Hương - Phó tổng giám đốc - Giám đốc Tài chính
- Ông Daniel LARRIBE - Phó tổng giám đốc - Giám đốc nhà máy
- Ông Eric LELEU - Phó tổng giám đốc - Giám đốc Thương mại
- Bà Phạm Thị Minh Thu - Giám đốc nhân sự
- Ông Kumarasamy Nallaiyan - Quyền giám đốc nông nghiệp

Kế toán trưởng : bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tóm tắt bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007 theo báo cáo đã được kiểm toán :

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2007	31/12/2006	% tăng / giảm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	758.882	566.729	33,9%
- Tiền và các khoản tương đương tiền	94.472	63.336	49,2%
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	376.204	309.725	21,5%
- Các khoản phải thu	129.898	40.727	218,9%
- Hàng tồn kho	155.888	152.092	2,5%
- Tài sản ngắn hạn khác	2.419	849	184,9%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	956.767	952.397	0,5%
- Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
- Tài sản cố định	830.497	897.792	(7,5%)
- Bất động sản đầu tư	-	-	
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	117.974	48.531	143,1%
- Tài sản dài hạn khác	8.297	6.074	36,6%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.715.649	1.519.125	12,9%
A. NỢ PHẢI TRẢ	105.069	99.867	5,2%
- Nợ ngắn hạn	72.092	65.541	10,0%
- Nợ dài hạn	32.978	34.326	(3,9%)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.610.579	1.419.258	13,5%
I. Vốn chủ sở hữu	1.610.579	1.419.258	13,5%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258	1.524.043	(6,9%)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	191.321	(104.784)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.715.649	1.519.125	12,9%

- Khi chuyển sang công ty cổ phần toàn bộ lỗ lũy kế (104.784 triệu đồng) đã được xử lý giảm vốn vì vậy vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 1.419.258 triệu đồng.
- Công ty nắm giữ 500.000 cổ phần phát hành thêm vào tháng 11/2007 của Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai. Theo nghị quyết được đại hội cổ đông Hoàng Anh Gia Lai thông qua ngày 29/02/2008 thì cổ tức sẽ được chia năm 2007 là 50% bằng cổ phiếu.
- Tại thời điểm 31/12/2007, SBT có 367,6 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2007:

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	674.345.046.706	680.012.205.921	99,2%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	73.215.426	152.030.071	48,2%
3	Doanh thu thuần	674.271.831.280	679.860.175.850	99,2%
4	Giá vốn hàng bán	495.246.873.070	483.058.063.252	102,5%
5	Lợi nhuận gộp	179.024.958.210	196.802.112.598	91,0%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	43.652.133.298	20.438.256.061	213,6%
7	Chi phí tài chính	1.733.500.822	1.664.103.925	104,2%
	- Trong đó: lãi vay	1.483.535.997	1.597.137.174	92,9%
8	Chi phí bán hàng	14.985.856.249	10.066.039.692	148,9%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.929.647.363	12.888.798.312	115,8%
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	191.028.087.074	192.621.426.730	99,2%
11	Thu nhập khác	573.546.905	436.423.023	131,4%
12	Chi phí khác	280.174.084	532.925.856	52,6%
13	Lợi nhuận khác	293.372.821	(96.502.833)	(304,0%)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.321.459.895	192.524.923.897	99,4%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	191.321.459.895	192.524.923.897	99,4%

Các chỉ số tài chính cơ bản :

	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2006
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản cố định và đầu tư DH/Tổng tài sản		55,8%	62,7%
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		44,2%	37,3%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		6,1%	6,6%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		93,9%	93,4%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		7,2	5,7
	- Khả năng thanh toán nhanh		5,7	4,1
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lãi gộp/Doanh thu thuần		26,6%	28,9%
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần		28,4%	28,3%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		28,4%	28,3%
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		11,2%	12,7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		11,2%	12,7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		11,15%	12,67%

IV. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hiện nay, SBT đang có đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp và có trình độ chuyên môn cao gồm 679 người, trong đó có 418 lao động biên chế và 261 nhân viên thời vụ. Công ty xây dựng và áp dụng các chính sách lao động phù hợp với quy định của Luật Lao động Việt Nam và các quy định có liên quan đồng thời có tác dụng khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả công việc và gắn bó lâu dài với Công ty. Các quyền lợi của người lao động trong biên chế hiện đang áp dụng:

- Lương, phụ cấp của người lao động theo chính sách chung của Công ty
- Hưởng tháng lương thứ 13
- Trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật
- Bảo hiểm tai nạn 24/24h với mức bảo hiểm tối đa là 10.000USD/người

- Bảo hiểm nằm viện và phẫu thuật với mức 2.000USD/người/năm
- Hàng năm được đi du lịch trong nước. Nếu thâm niên làm việc đủ 10 năm sẽ được 1 lần đi du lịch nước ngoài (Trung quốc, Thái lan). Chi phí đi du lịch được lấy từ quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Mỗi năm đều được khám sức khỏe định kỳ.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo kiểm toán độc lập được đính kèm theo đây bao gồm :

- Báo cáo của Hội đồng Quản trị
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1/ Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2007

Đơn vị tính : đồng/cổ phần

Chỉ tiêu	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng vốn điều lệ	43.511.162	30,66%	98.414.638	69,34%	141.925.800	100%
1 Cổ đông sáng lập	10.000	0,01%	97.091.628	68,41%	97.101.628	68,42%
2 Cổ đông trong Công ty	1.113.250	0,78%	92.560	0,07%	1.205.810	0,85%
3 Cổ đông ngoài Công ty	42.387.912	29,87%	1.230.450	0,87%	43.618.362	30,73%

Các cổ đông lớn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên :

	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bourbon	97.081.628	68,4%
2	Công ty cổ phần sữa Việt nam	7.096.290	5%
3	Công ty TNHH Kinh Đô	7.096.290	5%

2/ Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 5 năm

Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 5 thành viên :

- Ông Jacques de CHATEAUVIEUX: Chủ tịch
- Ông Lê Văn Dĩnh: thành viên
- Bà Võ Thị Huyền Lan: thành viên
- Ông Philippe LOMBARD: thành viên kiêm Tổng giám đốc
- Bà Phạm Thị Thu Hương: thành viên kiêm Phó tổng giám đốc

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 3 thành viên:

- Ông Khổng Văn Minh: trưởng ban
- Ông Đỗ Trọng Hiệp: thành viên
- Ông Võ Văn Hai: thành viên

Tóm tắt lý lịch thành viên Hội đồng quản trị :

1. Ông Jacques De Chateauvieux - Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị:

- Sinh năm 1951, quốc tịch Pháp,
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản Trị kinh doanh.
- Chức vụ khác: Hiện là chủ tịch HĐQT tập đoàn Bourbon

2. Ông Lê Văn Dĩnh - Phó chủ tịch Hội đồng Quản Trị:

- Sinh năm 1937, quốc tịch Việt Nam,
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ.

3. Ông Philippe LOMBARD - Thành viên Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc:

- Sinh năm 1948, quốc tịch Pháp,
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư sản xuất

4. Bà Võ Thị Huyền Lan - Thành viên Hội đồng Quản Trị:

- Sinh năm 1971, quốc tịch Việt Nam,
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Pháp), Thạc sĩ tài chính (Pháp),
- Chức vụ khác: Tổng giám đốc quỹ đầu tư Jaccar Việt nam, thành viên HĐQT của tập đoàn Bourbon và nhiều công ty cổ phần trong nước

5. Bà Phạm Thị Thu Hương - Thành viên Hội đồng Quản Trị kiêm Phó tổng Giám Đốc:

- Sinh năm 1969, quốc tịch Việt Nam,
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành ngân hàng,

Lý lịch chi tiết và số lượng cổ phần nắm giữ của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát được đăng tải trong Bản cáo bạch của Công ty. Xin các quý vị cổ đông xem trên trang web của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM, của các Công ty chứng khoán hoặc trang web của Công ty.

Theo như cam kết khi lập hồ sơ niêm yết thì cho đến thời điểm lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát vẫn đang nắm giữ số lượng cổ phiếu như đã công bố trong Bản cáo bạch.

3/ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát

Từ ngày thành lập công ty cổ phần đến nay chưa có thành viên nào được nhận thù lao. Đại hội cổ đông lần này sẽ thông qua mức thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



Philippe LOMBARD

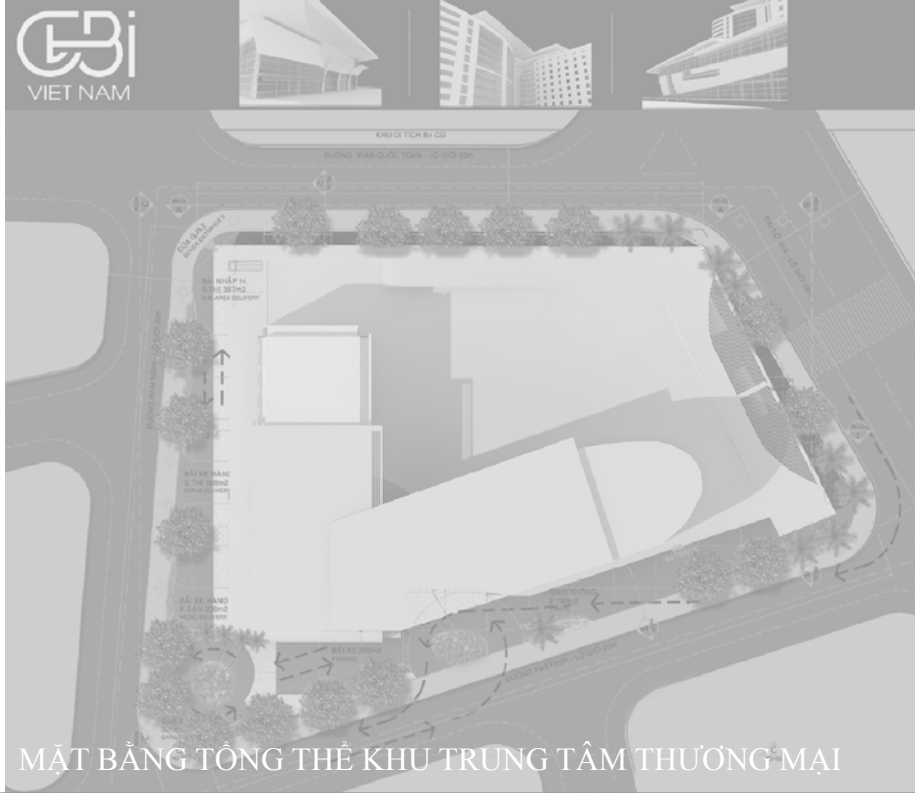
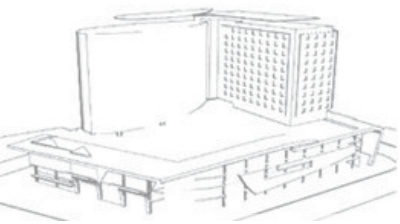




** Điện Thương Phẩm

** Mật Ri

** Đường Tinh Luyện R.E



MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI



MÔ HÌNH TỔNG THỂ KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2007



I. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Công ty

Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15/07/1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22/05/2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 22/02/2007, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 1.419.258.000.000 đồng và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Ngày 23/03/2007, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/04/2007 và điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27/08/2007, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 141.925.800 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập : nắm giữ 72.402.000 cổ phần tối thiểu trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :
 - + Tập đoàn Bourbon : 72.382.000 cổ phần
 - + Ông Lê Văn Dĩnh : 10.000 cổ phần
 - + Ông Jacques de Chateauevieux : 10.000 cổ phần

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15/07/1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11/1998.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng siêu thị.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Tòa nhà Etown 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự kiện quan trọng

Theo quyết định số 27/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 18/02/2008, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : SBT
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 44.824.172 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 448.241.720.000 đồng.

Ngày 25/02/2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

3. Thành viên của Hội đồng Quản trị

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Jacques de Chateauevieux - Chủ tịch
- Ông Lê Văn Dĩnh - Phó Chủ tịch
- Bà Võ Thị Huyền Lan - Thành viên
- Bà Phạm Thị Thu Hương - Thành viên
- Ông Philippe Lombard - Thành viên

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế cho năm 2007 : 191.321.459.895 đồng

Trong đó :

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn từ 01/01/2007 đến 31/03/2007 : 45.431.116.426 đồng

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn từ 01/04/2007 đến 31/12/2007 : 145.890.343.469 đồng

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị



Ông JACQUES DE CHATEAUVIEUX

Chủ tịch

Tỉnh Tây Ninh, ngày 30 tháng 1 năm 2008



Công ty Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Kế toán (AFC)

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh
Cao ốc Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Lầu 2
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 2200237
Fax: (08) 2200265
Email: bdoafc.hcmc@bdoafc.vn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2008

Số : 262/BCKT-2007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG BOURBON TÂY NINH

Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC) đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính này do Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm và lập theo chế độ kế toán Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về báo cáo tài chính này dựa vào kết quả của quá trình kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở trải nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu thì các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh đính kèm theo đây đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số : 0417/KTV



VŨ THỊ THỌ
Chứng chỉ KTV số : Đ.0065/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.881.822.879	566.728.688.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	94.472.039.856	63.335.626.738
1. Tiền	111		94.472.039.856	63.335.626.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.9)	376.204.008.298	309.725.087.696
1. Đầu tư ngắn hạn	121		377.869.337.542	312.274.882.289
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.665.329.244)	(2.549.794.593)
III. Các khoản phải thu	130	(V.2)	129.898.427.196	40.726.699.697
1. Phải thu khách hàng	131		52.139.704.646	26.099.672.340
2. Trả trước cho người bán	132		21.921.933.973	10.077.143.389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	200.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		56.037.022.225	4.759.772.264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(200.233.648)	(409.888.296)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.3)	155.888.358.512	152.092.020.815
1. Hàng tồn kho	141		160.149.434.161	156.353.096.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.418.989.017	849.254.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.4)	440.247.000	642.903.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	195.846
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.5)	1.978.742.017	206.154.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		956.767.021.792	952.396.528.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		830.496.600.650	897.791.629.539
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	821.268.214.389	885.245.816.107
- Nguyên giá	222		1.531.247.215.605	1.526.048.690.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(709.979.001.216)	(640.802.874.649)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(V.7)	3.665.959.221	3.966.377.922
- Nguyên giá	228		5.689.009.529	5.689.009.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.023.050.308)	(1.722.631.607)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.8)	5.562.427.040	8.579.435.510
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	117.973.812.464	48.531.072.165
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		118.260.557.917	49.521.971.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(286.745.453)	(990.899.174)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.296.608.678	6.073.826.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	8.172.261.678	6.073.826.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	(V.11)	124.347.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.715.648.844.671	1.519.125.217.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.069.384.776	99.866.804.634
I. Nợ ngắn hạn	310		72.091.789.276	65.540.762.876
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.12)	9.386.342.000	2.386.341.867
2. Phải trả cho người bán	312	(V.13)	14.158.563.310	11.925.187.803
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.13)	14.031.164.080	16.407.717.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(V.14)	1.989.782.818	4.473.201.920
5. Phải trả công nhân viên	315		1.255.276.000	2.834.641.020
6. Chi phí phải trả	316	(V.15)	18.012.641.830	18.382.406.902
7. Phải trả nội bộ	317	(V.16)	5.673.706.445	4.174.302.617
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(V.17)	7.584.312.793	4.956.963.747
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32.977.595.500	34.326.041.758
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.18)	27.442.931.000	29.829.273.133
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.534.664.500	4.496.768.625
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.610.579.459.895	1.419.258.412.923
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.610.579.459.895	1.419.258.412.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(V.19)	1.419.258.000.000	1.524.042.639.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(V.20)	191.321.459.895	(104.784.226.077)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.715.648.844.671	1.519.125.217.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.944.698.980	5.010.226.210
5. Ngoại tệ các loại (USD)		61.576,61	40.010,68
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Tây Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHILIPPE LOMBARD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu	01		674.345.046.706	680.012.205.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73.215.426	152.030.071
3. Doanh thu thuần	10	(V.21)	674.271.831.280	679.860.175.850
4. Giá vốn hàng bán	11		495.246.873.070	483.058.063.252
5. Lợi nhuận gộp	20		179.024.958.210	196.802.112.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(V.21)	43.652.133.298	20.438.256.061
7. Chi phí tài chính	22	(V.22)	1.733.500.822	1.664.103.925
- Trong đó: lãi vay	23		1.483.535.997	1.597.137.174
8. Chi phí bán hàng	24	(V.23)	14.985.856.249	10.066.039.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(V.24)	14.929.647.363	12.888.798.312
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		191.028.087.074	192.621.426.730
11. Thu nhập khác	31		573.546.905	436.423.023
12. Chi phí khác	32		280.174.084	532.925.856
13. Lợi nhuận khác	40		293.372.821	(96.502.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		191.321.459.895	192.524.923.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(V.25)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		191.321.459.895	192.524.923.897

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Tây Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHILIPPE LOMBARD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191.321.459.895	192.524.923.897
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	70.137.779.841	70.941.516.709
- Các khoản dự phòng	03	(1.798.273.718)	(2.002.538.186)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.910.003.223)	(20.365.390.423)
- Chi phí lãi vay	06	1.479.131.673	1.597.137.174
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	217.230.094.468	242.695.649.171
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(76.375.940.533)	12.615.818.109
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.796.337.697)	1.053.971.165
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	603.533.414	(43.465.778.991)
- Tăng/ (giảm) chi phí trả trước	12	(1.895.777.957)	551.439.211
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.493.742.945)	(1.627.589.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	48.096.645	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(127.767.694)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.192.157.701	211.823.509.219
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.969.889.827)	(9.528.879.637)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	430.611.429	80.952.380
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(478.404.820.227)	(338.231.520.056)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	419.071.778.396	123.301.770.824
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.202.917.646	16.698.488.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.669.402.583)	(207.679.188.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	148.978.600.000	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(148.978.600.000)	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.000.000.000	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.386.342.000)	(8.386.342.000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.613.658.000	(8.386.342.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	31.136.413.118	(4.242.021.227)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	63.335.626.738	67.577.647.965
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	94.472.039.856	63.335.626.738

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Tây Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHILIPPE LOMBARD



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15/07/1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22/05/2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 22/02/2007, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần mía đường Bourbon Tây Ninh, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 1.419.258.000.000 đồng và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Ngày 23/03/2007, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/04/2007 và điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27/08/2007, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 141.925.800 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập : nắm giữ 72.402.000 cổ phần tối thiểu trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :
 - + Tập đoàn Bourbon : 72.382.000 cổ phần
 - + Ông Lê Văn Dĩnh: 10.000 cổ phần
 - + Ông Jacques de Chateaueux: 10.000 cổ phần

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15/07/1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11/1998.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng siêu thị.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Toà nhà Etow 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VND).

III. Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau :

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1) ; Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2) và Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực này đã được ban hành theo Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực này đã được ban hành theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực này đã được ban hành theo Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

IV. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do thanh toán hoặc đánh giá lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo thời gian hữu ích của tài sản và phù hợp với quy định của nhà nước của Việt Nam. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa và vật kiến trúc	từ 10 đến 30 năm
Máy móc thiết bị	từ 6 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Dụng cụ quản lý	từ 3 đến 5 năm
Chi phí giải tỏa đất	từ 40 đến 48 năm
Phần mềm kế toán	từ 3 đến 6 năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công cụ và dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (mật rỉ)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
CP sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản đầu tư cho nông dân

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản vay cấp cho nông dân được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng được lập toàn bộ cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoản thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được trích như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương đối với người lao động Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương đối với người lao động Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2007	01/01/2007
Tiền mặt tồn quỹ	3.447.323.358	3.990.444.887
Tiền gửi ngân hàng	91.024.716.498	59.345.181.851
Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn	5.524.716.498	8.345.181.851
Tiền gửi có kỳ hạn - dưới 3 tháng	85.500.000.000	51.000.000.000
Cộng	94.472.039.856	63.335.626.738

2. Các khoản phải thu

	31/12/2007	01/01/2007
Phải thu khách hàng	52.139.704.646	(a) 26.099.672.340
Phải thu Group Bourbon	-	200.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp	21.921.933.973	(b) 10.077.143.389
Các khoản phải thu khác	56.037.022.225	(c) 4.759.772.264
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(200.233.648)	(d) (409.888.296)
Cộng	129.898.427.196	40.726.699.697

(a): Đây là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

(b): Đây là các khoản phải ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và các dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	31/12/2007	01/01/2007
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước	17.299.299.193	6.642.025.269
Ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài	1.104.871.447	782.255.274
Ứng trước cho nông dân	3.517.763.333	2.652.862.846
Cộng	21.921.933.973	10.077.143.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(c): bao gồm :	31/12/2007	01/01/2007
Ngân hàng /Lãi dự thu	18.559.530.656	4.156.330.556
Dự án Trung tâm Thương mại	36.541.501.600	(*) -
Các khoản khác	935.989.969	603.441.708
Cộng	56.037.022.225	4.759.772.264

(*) : Bao gồm 36.268.281.000 là khoản tiền thuê lô đất để xây dựng Trung tâm Thương mại – dịch vụ Tây Ninh với thời gian thuê là 50 năm và 273.220.600 là chi phí thiết kế dự án này. Đến nay, Công ty vẫn đang trong giai đoạn thiết kế và lập dự án đầu tư.

(d): Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 31/12/2007 như sau :

	Số dư 31/12/2007	Trong đó: nợ khó đòi	Tỷ lệ DP	Lập dự phòng nợ khó đòi
Phải thu khách hàng	52.139.704.646	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp	21.921.933.973	-	-	-
Các khoản phải thu khác	56.037.022.225	200.233.648	100%	200.233.648
Cộng	130.098.660.844	200.233.648		200.233.648

3. Hàng tồn kho

	31/12/2007	01/01/2007
Nhiên liệu, hoá chất, bao bì, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ	27.619.267.151	25.608.216.921
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.023.661.778	(*) 11.163.540.840
Thành phẩm tồn kho/ đường	112.885.436.244	117.827.196.385
Thành phẩm tồn kho/ mật	8.621.068.988	1.005.628.966
Hàng hoá/đường	-	748.513.352
Dự phòng giảm giá vật tư phụ tùng chậm luân chuyển	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
Cộng	155.888.358.512	152.092.020.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho (tiếp theo)

(*): Chi phí sản xuất dở dang bao gồm :

	31/12/2007	01/01/2007
Hom mía trên đồng	326.171.534	746.257.922
Đường	8.896.265.320	8.743.713.640
Mật	1.801.224.924	1.673.569.277
Cộng	11.023.661.778	11.163.540.840

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Chi phí thuê nhà	27.100.000	69.320.144
Chi phí khác	413.147.000	573.583.674
Cộng	440.247.000	642.903.818

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2007	01/01/2007
Tạm ứng cho nhân viên	1.949.539.267	(*) 132.275.639
Ký quỹ ngắn hạn	29.202.750	73.878.701
Cộng	1.978.742.017	206.154.340

(*) : Chủ yếu bao gồm ứng tiền cho nhân viên mua cổ phiếu Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	01/01/2007	Tăng	Giảm do thanh lý	31/12/2007
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	269.103.280.434	4.463.924.389	-	273.567.204.823
Máy móc, thiết bị	1.180.236.708.770	1.000.525.618	-	1.181.237.234.388
Phương tiện vận tải	11.368.181.696	441.622.695	(788.373.448)	11.021.430.943
Dụng cụ quản lý	6.689.231.891	80.825.595	-	6.770.057.486
TSCĐ khác	58.651.287.965	-	-	58.651.287.965
Cộng	1.526.048.690.756	5.986.898.297	(788.373.448)	1.531.247.215.605
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	78.487.439.295	9.155.257.182	-	87.642.696.477
Máy móc, thiết bị	508.965.865.896	56.906.624.413	-	565.872.490.309
Phương tiện vận tải	9.122.858.063	488.041.238	(661.234.573)	8.949.664.728
Dụng cụ quản lý	5.686.640.568	313.477.466	-	6.000.118.034
TSCĐ khác	38.540.070.827	2.973.960.841	-	41.514.031.668
Cộng	640.802.874.649	69.837.361.140	(661.234.573)	709.979.001.216
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	190.615.841.139			185.924.508.346
Máy móc, thiết bị	671.270.842.874			615.364.744.079
Phương tiện vận tải	2.245.323.633			2.071.766.215
Dụng cụ quản lý	1.002.591.323			769.939.452
TSCĐ khác	20.111.217.138			17.137.256.297
Cộng	885.245.816.107			821.268.214.389

Đến ngày 31/12/2007, nguyên giá của những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 159.273.113.235.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	01/01/2007	Tăng	Giảm	31/12/2007
Nguyên giá				
Chi phí giải toả đất	3.199.528.129	-	-	3.199.528.129
Khác/phần mềm vi tính	2.489.481.400	-	-	2.489.481.400
Cộng	5.689.009.529	-	-	5.689.009.529
Giá trị hao mòn lũy kế				
Chi phí giải toả đất	620.080.207	69.263.702	-	689.343.909
Khác/phần mềm vi tính	1.102.551.400	231.154.999	-	1.333.706.399
Cộng	1.722.631.607	300.418.701	-	2.023.050.308
Giá trị còn lại				
Chi phí giải toả đất	2.579.447.922			2.510.184.220
Khác/phần mềm vi tính	1.386.930.000			1.155.775.001
Cộng	3.966.377.922			3.665.959.221

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục :	31/12/2007	01/01/2007
Hệ thống cấp thoát nước (thiết bị tưới)	6.084.829.602	6.084.829.602
Chi phí XD CB dở dang tại Làng Bourbon	68.722.000	229.600.200
Các hạng mục khác/ sửa chữa TSCĐ	3.465.428.506	6.488.372.096
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (*)	(4.056.553.068)	(4.223.366.388)
Cộng	5.562.427.040	8.579.435.510

(*) : Đây là khoản dự phòng cho hệ thống tưới ngưng sử dụng đang chờ sửa chữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2007		01/01/2007
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (>3 tháng)	282.100.000.000		205.000.000.000
Đầu tư người trồng mía	95.511.687.116	(a)	106.842.510.689
Đầu tư khác	257.650.426	(b)	432.371.600
Cộng	377.869.337.542		312.274.882.289
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.665.329.244)	(d)	(2.549.794.593)
Còn lại	376.204.008.298		309.725.087.696
Các khoản đầu tư dài hạn			
Mua cổ phiếu Công ty VL XD Tây Ninh	700.000.000		700.000.000
Mua cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	75.000.000.000	(c)	-
Trái phiếu kho bạc	-		50.000.000
Đầu tư người trồng mía	41.996.919.989	(a)	47.331.416.275
Đầu tư khác	563.637.928	(b)	1.440.555.064
Cộng	118.260.557.917		49.521.971.339
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(286.745.453)	(d)	(990.899.174)
Còn lại	117.973.812.464		48.531.072.165
Tổng cộng	494.177.820.762		358.256.159.861
	31/12/2007		01/01/2007
(a) : Đầu tư người trồng mía :			
Trồng mía	88.826.452.421		95.485.107.195
Mua đất và thuê đất trồng mía	48.682.154.684		58.673.379.469
Mua thiết bị tưới, vay tưới mía	-		15.440.300
Cộng	137.508.607.105		154.173.926.964
(b) : Đầu tư khác :			
Chi phí đầu tư Làng Bourbon (LBB)	493.872.559		1.332.287.559
Cho nhân viên vay xây nhà tại LBB	327.415.795		540.639.105
Cộng	821.288.354		1.872.926.664
Cộng (a)+(b)	138.329.895.459		156.046.853.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

(c) : Đây là khoản đầu tư mua 500.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai với giá mua là 150.000 đồng/cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đối tác chiến lược số 15-11/2007/HĐCP ngày 15/11/2007.

(d) : Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào ngày 31/12/2007 như sau :

	Số dư 31/12/2007	Trong đó: Cần lập dự phòng	Tỷ lệ dự phòng	Đã lập dự phòng
Đầu tư người trồng mía :				
Trồng mía	88.826.452.421	1.787.825.421		1.665.329.244
- Vụ 04/05 trở về trước	1.787.825.421	1.787.825.421	50% -100%	1.665.329.244
- Vụ 05/06 đến 08/09	87.038.627.000	-	-	-
Mua/ thuê đất trồng mía	48.682.154.684	55.943.738		55.943.738
- Mua đất (nông dân)	6.250.999.524	52.642.863	100%	52.642.863
- Mua đất (nhân viên Cty)	7.207.646.699	-	-	-
- Thuê đất (nông dân)	35.223.508.461	3.300.875	100%	3.300.875
Mua thiết bị tưới, vay tưới mía	-	-	-	-
	137.508.607.105	1.843.769.159		1.721.272.982
Đầu tư khác :				
Chi phí đầu tư LBB	493.872.559	-	-	-
Nhân viên vay xây nhà	327.415.795	230.801.715	100%	230.801.715
	821.288.354	230.801.715		230.801.715
Cộng	138.329.895.459	2.074.570.874		1.952.074.697
Trong đó:				
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn đến hạn thu hồi				1.665.329.244
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn				286.745.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007		01/01/2007
Tiền thuê đất trả trước	5.413.723.060	(*)	5.413.723.060
CP công cụ, dụng cụ chờ kết chuyển	114.687.654		184.916.015
Chi phí bảo trì chờ kết chuyển	2.535.644.824		253.224.458
Chi phí trả trước khác	108.206.140		221.963.370
Cộng	8.172.261.678		6.073.826.903

(*) : Đây là khoản trả trước tiền thuê 666.789m² đất từ ngày 01/01/2009 đến 15/07/2045.

11. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2007		01/01/2007
Ký quỹ thuê văn phòng	124.247.000		-

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2007		01/01/2007
Vay Ngân hàng TMCP Phương Nam	7.000.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000		2.386.341.867
Cộng	9.386.342.000		2.386.341.867

Vay tại Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Hồng Bàng – Phòng giao dịch Nguyễn Duy Dương theo hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số 00136/HĐCC/2007 ngày 28/12/2007, thời hạn vay là 14 ngày, lãi suất vay là 0,93%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức cầm cố sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ vay Công ty Mía đường Tây Ninh đến hạn trả trong năm 2008 (xem thêm tại mục 18 dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	31/12/2007		01/01/2007
Phải trả cho người bán	14.158.563.310	(*)	11.925.187.803
Người mua ứng trước	14.031.164.080		16.407.717.000

Cộng 28.189.727.390 28.332.904.803

(*): bao gồm :

	31/12/2007		01/01/2007
Người bán mía	10.846.514.486		9.011.039.644
Các nhà cung cấp khác	3.312.048.824		2.914.148.159

Cộng 14.158.563.310 11.925.187.803

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2007		01/01/2007
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.957.478.138		4.450.662.546
Thuế thu nhập cá nhân	32.304.680		22.539.374

Cộng 1.989.782.818 4.473.201.920

15. Chi tiết các khoản chi phí phải trả

	31/12/2007		01/01/2007
Chi phí lãi phải trả	324.403.383		339.015.655
Lương phép phải trả cho nhân viên	758.003.070		598.158.554
Phí chuyển giao công nghệ	-		5.955.504.793
Phải trả nông dân/tiền mía, thưởng	16.341.348.222		10.938.583.414
Các chi phí phải trả khác	588.887.155		551.144.486

Cộng 18.012.641.830 18.382.406.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Chi tiết các khoản phải trả các đơn vị thuộc tập đoàn Bourbon

	31/12/2007	01/01/2007
Tập đoàn Bourbon/phí chuyển giao CN	5.673.706.445	4.174.302.617

17. Chi tiết các khoản phải trả khác

	31/12/2007	01/01/2007
Bảo hiểm xã hội phải nộp	-	153.150.560
Phải trả nông dân/ công đồn và vận chuyển	6.656.415.463	4.044.472.878
Phải trả khác	936.897.330	759.340.309
Cộng	7.584.312.793	4.956.963.747

18. Các khoản vay dài hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Vay dài hạn		
Vay Công ty mía đường Tây Ninh	29.829.273.000 (*)	32.215.615.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(2.386.342.000)	(2.386.341.867)
Cộng	27.442.931.000	29.829.273.133

(*) : Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17/11/1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18/05/2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06/01/2000 đến 10/04/2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ chi phí đầu tư để trồng 4.500ha của hộ nông dân thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả trong năm 2008 là 2.386.342.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của Groupe Bourbon	1.524.042.639.000	-	(1.524.042.639.000)	-
Vốn cổ phần	-	1.419.258.000.000	-	1.419.258.000.000
Cộng	1.524.042.639.000	1.419.258.000.000	(1.524.042.639.000)	1.419.258.000.000

Vốn đầu tư của Groupe Bourbon giảm trong năm 1.524.042.639.000 bao gồm :

Kết chuyển lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2006 giảm vốn góp	104.784.226.077
Kết chuyển tăng vốn cổ phần	1.419.258.000.000
Điều chỉnh	412.923

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007 là 1.419.258.000 đồng được chia thành 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, chi tiết như sau :

Cổ đông sáng lập	72.402.000 cổ phần	chiếm 51,014%
- Groupe Bourbon	72.382.000 cổ phần	
- Ông Lê Văn Dĩnh	10.000 cổ phần	
- Ông Jacques de Chateaufieux	10.000 cổ phần	
Cổ đông bên ngoài	69.523.800 cổ phần	chiếm 48,986%

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(104.784.226.077)	(297.309.149.974)
Kết chuyển lỗ giảm vốn góp	104.784.226.077	-
Lãi (lỗ) trong năm	191.321.459.895	192.524.923.897
Trong đó :		
- Lãi cho giai đoạn từ 01/01/07 đến 31/03/07	45.431.116.426	-
- Lãi cho giai đoạn từ 01/04/07 đến 31/12/07	145.890.343.469	-
Số dư cuối kỳ	191.321.459.895	(104.784.226.077)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Doanh thu

a) Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu/ đường	595.870.486.430	581.076.319.735
Doanh thu/ mật rỉ	43.355.782.476	69.930.597.856
Doanh thu/ điện	29.925.369.473	23.779.637.279
Doanh thu/ khác	5.120.192.901	5.073.620.980
Cộng	674.271.831.280	679.860.175.850

b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi /tiền gửi ngân hàng	28.547.078.894	9.750.932.939
Lãi /đầu tư nông dân	14.820.638.852	10.533.505.104
Lãi /chênh lệch tỷ giá	46.015.552	144.971.513
Thu khác	238.400.000	8.846.505
Cộng	43.652.133.298	20.438.256.061

22. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.483.636.766	1.574.585.120
Lãi mua hàng trả chậm	-	22.552.054
Lỗ /chênh lệch tỷ giá	249.864.056	66.966.751
Cộng	1.733.500.822	1.664.103.925

23. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.038.817.573	1.459.355.980
Chi phí vật liệu bao bì, đóng gói	-	124.682.109
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu khác	90.244.278	91.577.985
Chi phí khấu hao tài sản	1.578.691.478	1.420.555.236
Chi phí thuê nhà, kho	1.014.103.818	873.092.575
Chi phí vận chuyển	9.010.855.243	5.551.377.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. Chi phí bán hàng (tiếp theo)	Năm nay	Năm trước
Các chi phí khác	1.253.143.85	9545.398.015
Cộng	14.985.856.249	10.066.039.692

24. Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.095.219.664	6.973.570.262
Chi phí vật liệu quản lý	478.283.668	490.983.351
Chi phí đồ dùng văn phòng	212.818.319	375.462.951
Chi phí khấu hao tài sản	1.617.371.506	1.361.598.665
Thuế, phí và lệ phí	450.103.428	299.167.295
Điện thoại, điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm	793.772.349	490.642.085
Chi phí thuê /mướn (xe, bảo vệ,...)	992.652.032	969.975.287
Chi phí vật tư cho nông nghiệp	-	1.128.236.963
Chi phí tiếp khách, công tác, đào tạo	487.899.220	1.930.873.021
Phí ngân hàng	114.085.778	98.288.734
(Hoàn nhập)/dự phòng khoản đầu tư, bồi thường nông dân và nợ khó đòi	(1.965.087.038)	(3.279.009.460)
Các chi phí khác	3.652.528.437	2.049.009.158
Cộng	14.929.647.363	12.888.798.312

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 4 Công ty kinh doanh có lãi.

Công ty được chuyển lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào sang năm tính thuế tiếp theo và được bù khoản lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo, nhưng được không quá 5 năm.

Trong năm, không có khoản dự phòng thuế TNDN nào được lập vì đây là năm thứ tư kinh doanh có lãi.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Tây Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHILIPPE LOMBARD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2007	01/01/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	672.994.289.579	566.728.688.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		11031.664.019.088	63.335.626.738
1. Tiền	111	31.664.019.088	63.335.626.738
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	258.068.349.654	309.725.087.696
1. Đầu tư ngắn hạn	121	260.618.144.247	312.274.882.289
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.549.794.593)	(2.549.794.593)
III. Các khoản phải thu	130	58.449.133.695	40.726.699.697
1. Phải thu khách hàng	131	49.280.135.481	26.099.672.340
2. Trả trước cho người bán	132	2.701.981.406	10.077.143.389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	200.000.000	200.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6.676.905.104	4.759.772.264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(409.888.296)	(409.888.296)
IV. Hàng tồn kho	140	323.120.901.281	152.092.020.815
1. Hàng tồn kho	141	327.381.976.930	156.353.096.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.691.885.861	849.254.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.335.457.877	642.903.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	195.846
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	356.427.984	206.154.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2007	01/01/2007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	941.624.323.541	952.396.528.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	875.641.428.147	897.791.629.539
1. TSCĐ hữu hình	221	869.090.629.524	885.245.816.107
- Nguyên giá	222	1.526.658.236.326	1.526.048.690.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(657.567.606.802)	(640.802.874.649)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	3.892.302.076	3.966.377.922
- Nguyên giá	228	5.689.009.529	5.689.009.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.796.707.453)	(1.722.631.607)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2.658.496.547	8.579.435.510
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	56.275.892.913	48.531.072.165
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	57.266.792.087	49.521.971.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(990.899.174)	(990.899.174)
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.707.002.481	6.073.826.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.707.002.481	6.073.826.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.614.618.613.120	1.519.125.217.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 3 năm 2007
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2007	01/01/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	149.929.496.694	99.866.804.634
I. Nợ ngắn hạn	310	115.110.896.561	65.540.762.876
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.386.341.867	2.386.341.867
2. Phải trả cho người bán	312	17.058.707.962	11.925.187.803
3. Người mua trả tiền trước	313	9.965.487.000	16.407.717.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	3.468.748.497	4.473.201.920
5. Phải trả công nhân viên	315	1.802.739.823	2.834.641.020
6. Chi phí phải trả	316	64.665.696.473	18.382.406.902
7. Phải trả nội bộ	317	10.359.364.192	4.174.302.617
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.403.810.747	4.956.963.747
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	34.818.600.133	34.326.041.758
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	29.829.273.133	29.829.273.133
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.989.327.000	4.496.768.625
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.464.689.116.426	1.419.258.412.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.464.689.116.426	1.419.258.412.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.524.042.639.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	45.431.116.426	(104.784.226.077)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.614.618.613.120	1.519.125.217.557

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2007 đến ngày 31/03/2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
1. Tổng doanh thu	01	180.131.483.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-
3. Doanh thu thuần	10	180.131.483.495
4. Giá vốn hàng bán	11	139.192.460.988
5. Lợi nhuận gộp	20	40.939.022.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.606.844.489
7. Chi phí tài chính	22	380.949.936
- Trong đó: lãi vay	23	380.849.167
8. Chi phí bán hàng	24	2.976.843.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.906.388.894
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	45.281.684.595
11. Thu nhập khác	31	182.023.064
12. Chi phí khác	32	32.591.233
13. Lợi nhuận khác	40	149.431.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	45.431.116.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	45.431.116.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2007	01/04/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	758.881.822.879	672.994.289.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	94.472.039.856	31.664.019.088
1. Tiền	111	94.472.039.856	31.664.019.088
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	376.204.008.298	258.068.349.654
1. Đầu tư ngắn hạn	121	377.869.337.542	260.618.144.247
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1.665.329.244)	(2.549.794.593)
III. Các khoản phải thu	130	129.898.427.196	58.449.133.695
1. Phải thu khách hàng	131	52.139.704.646	49.280.135.481
2. Trả trước cho người bán	132	21.921.933.973	2.701.981.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	200.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	56.037.022.225	6.676.905.104
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(200.233.648)	(409.888.296)
IV. Hàng tồn kho	140	155.888.358.512	323.120.901.281
1. Hàng tồn kho	141	160.149.434.161	327.381.976.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.418.989.017	1.691.885.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	440.247.000	1.335.457.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.978.742.017	356.427.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2007	01/04/2007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	956.767.021.792	941.624.323.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	830.496.600.650	875.641.428.147
1. TSCĐ hữu hình	221	821.268.214.389	869.090.629.524
- Nguyên giá	222	1.531.247.215.605	1.526.658.236.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(709.979.001.216)	(657.567.606.802)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	3.665.959.221	3.892.302.076
- Nguyên giá	228	5.689.009.529	5.689.009.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.023.050.308)	(1.796.707.453)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.562.427.040	2.658.496.547
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	117.973.812.464	56.275.892.913
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	118.260.557.917	57.266.792.087
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(286.745.453)	(990.899.174)
V. Tài sản dài hạn khác	260	8.296.608.678	9.707.002.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.172.261.678	9.707.002.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	124.347.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.715.648.844.671	1.614.618.613.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2007
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2007	01/04/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	105.069.384.776	149.929.496.694
I. Nợ ngắn hạn	310	72.091.789.276	115.110.896.561
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.386.342.000	2.386.341.867
2. Phải trả cho người bán	312	14.158.563.310	17.058.707.962
3. Người mua trả tiền trước	313	14.031.164.080	9.965.487.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.989.782.818	3.468.748.497
5. Phải trả công nhân viên	315	1.255.276.000	1.802.739.823
6. Chi phí phải trả	316	18.012.641.830	64.665.696.473
7. Phải trả nội bộ	317	5.673.706.445	10.359.364.192
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	7.584.312.793	5.403.810.747
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	32.977.595.500	34.818.600.133
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	27.442.931.000	29.829.273.133
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.534.664.500	4.989.327.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.610.579.459.895	1.464.689.116.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.610.579.459.895	1.464.689.116.426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	191.321.459.895	45.431.116.426
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.715.648.844.671	1.614.618.613.120

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

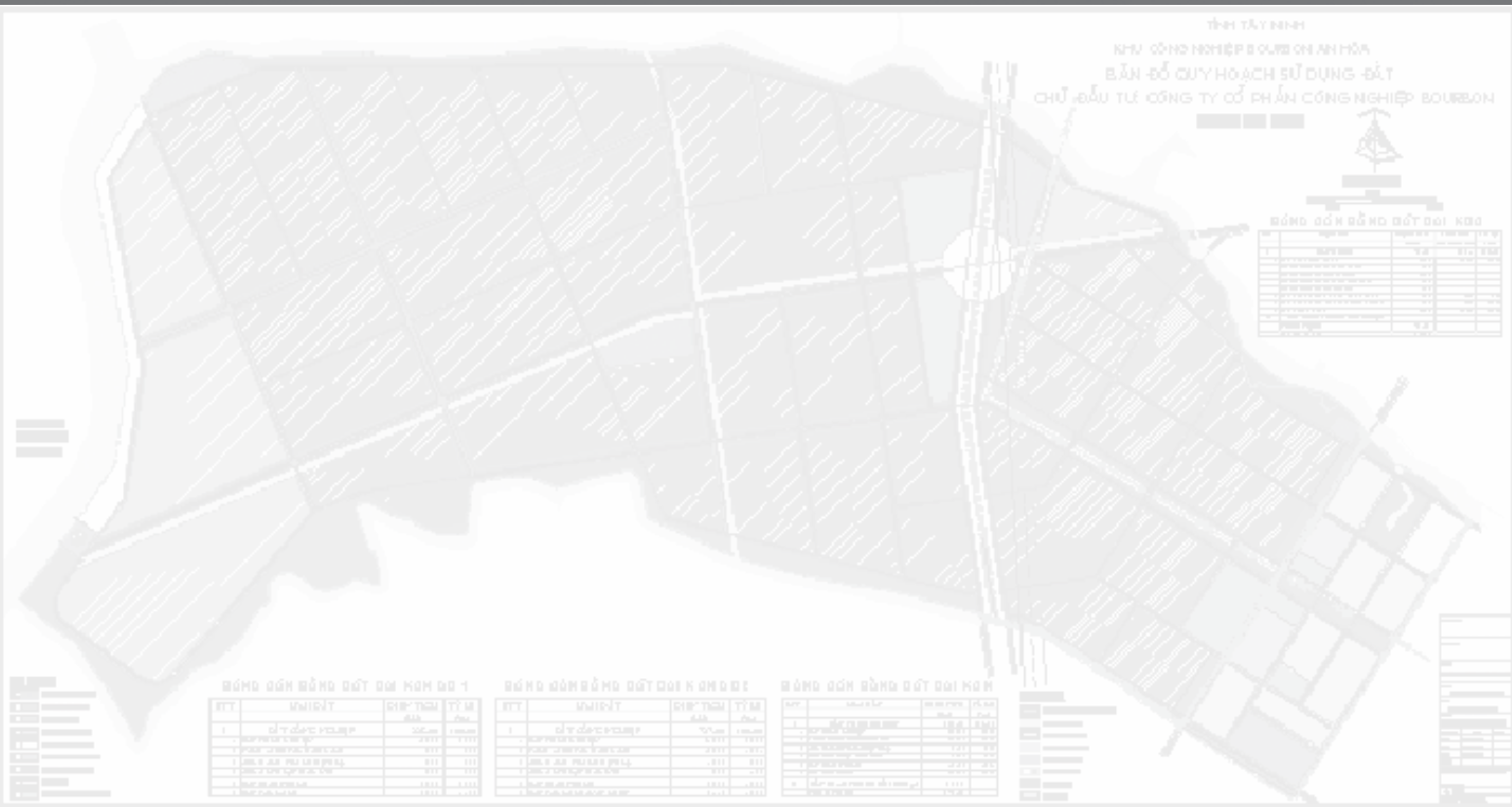
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2007 đến ngày 31/12/2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
1. Tổng doanh thu	01	494.213.563.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	73.215.426
3. Doanh thu thuần	10	494.140.347.785
4. Giá vốn hàng bán	11	356.054.412.082
5. Lợi nhuận gộp	20	138.085.935.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.045.288.809
7. Chi phí tài chính	22	1.352.550.886
- Trong đó: lãi vay	23	1.102.686.830
8. Chi phí bán hàng	24	12.009.012.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.023.258.469
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	145.746.402.479
11. Thu nhập khác	31	391.523.841
12. Chi phí khác	32	247.582.851
13. Lợi nhuận khác	40	143.940.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	145.890.343.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	145.890.343.469



BOURBON INP. OFFICE



SƠ ĐỒ TỔNG THỂ KHU CÔNG NGHIỆP BOURBON - AN HÒA





Lễ ký kết hợp tác chiến lược



Ông PHILIPPE LOMBARD - TGĐ SBT
gõ chiêng trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SBT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG BOURBON TÂY NINH
SUCRERIE DE BOURBON TAY NINH

Xã Tân Hưng - Huyện Tân Châu - Tỉnh Tây Ninh

ĐT: (066) 753250 - Fax: (066) 839834